

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án Cải tạo hệ thống đường từ Trạm bảo vệ rừng số 4 đi Làng Thiên (đội 5 cũ) kết hợp tuần tra, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng thuộc xã Trí Nang, huyện Lang Chánh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 13 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 Ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Cải tạo hệ thống đường từ Trạm bảo vệ rừng số 4 đi Làng Thiên (đội 5 cũ) kết hợp tuần tra, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng thuộc xã Trí Nang, huyện Lang Chánh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5734/TTr-SGTVT ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Cải tạo hệ thống đường từ Trạm bảo vệ rừng số 4 đi Làng Thiện (đội 5 cũ) kết hợp tuần tra, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng thuộc xã Trí Nang, huyện Lang Chánh (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 5599/SGTVT-TĐKHKT ngày 25 tháng 9 năm 2023 và hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi); của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 209/TTr-SNN&PTNT ngày 08 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Cải tạo hệ thống đường từ Trạm bảo vệ rừng số 4 đi Làng Thiện (đội 5 cũ) kết hợp tuần tra, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng thuộc xã Trí Nang, huyện Lang Chánh với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Cải tạo hệ thống đường từ Trạm bảo vệ rừng số 4 đi Làng Thiện (đội 5 cũ) kết hợp tuần tra, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng thuộc xã Trí Nang, huyện Lang Chánh.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Nâng cấp tuyến đường hiện trạng để đảm bảo thuận lợi trong công tác tuần tra bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng, từng bước hoàn thiện hệ thống giao thông trong khu vực; đồng thời, thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong khu vực rừng phòng hộ Lang Chánh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cải thiện đời sống Nhân dân trong khu vực.

5. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH tư vấn dịch vụ xây dựng và Thương mại Thạch Sơn.

6. Địa điểm xây dựng: Xã Trí Nang, huyện Lang Chánh.

7. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 5,71ha.

8. Quy mô đầu tư xây dựng:

Đầu tư nâng cấp, cải tạo 8,146km đường đạt quy mô đường GTNT cấp B (theo TCVN 10380: 2014), có vận tốc thiết kế $V_{tk} = 20\text{km/h}$; chiều rộng nền đường $B_n = 4,0\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m = 3,0\text{m}$; chiều rộng lề đất $B_l = 2 \times 0,5\text{m}$; mặt đường bê tông xi măng; gia cố mái taluy âm tại các vị trí có nguy cơ sạt lở. Xây dựng các công trình thoát nước dọc, thoát nước ngang đường và các công trình đảm bảo giao thông trên tuyến; tần suất thiết kế $P = 10\%$.

9. Giải pháp thiết kế chủ yếu

9.1. Bình đồ, hướng tuyến: Tìm tuyến cơ bản bám theo đường hiện trạng, điều chỉnh cục bộ một số vị trí để đảm bảo tiêu chuẩn cấp đường, không làm ảnh hưởng đến rừng phòng hộ. Tổng số 163 đường cong, bán kính nhỏ nhất $R = 15m$.

- Điểm đầu Km0+00, tại Trạm bảo vệ rừng số 4 thuộc ngã ba giao với tuyến đường giao thông đi từ xã Trí Nang đến xã Năng Cát;

- Điểm cuối Km8+146, nối tiếp vào đường đất hiện trạng tại làng Thiên (đội 5 cũ), thuộc địa phận xã Trí Nang.

9.2. Cắt dọc: Cao độ được thiết kế trên cơ sở đường hiện trạng và tần xuất tính toán, điểm khống chế tại đầu tuyến, vị trí tràn, cuối tuyến, có đào đắp cục bộ một số vị trí để cải thiện độ dốc dọc. Độ dốc dọc lớn nhất (châm thước) $I_{\max} = 15\%$ (chiều dài dốc lớn nhất khoảng 220m).

9.3. Nền đường:

- Nền đào: Mái taluy đào từ 1/0,5 - 1/1,0 tùy theo cấp đất, đá; lớp sát đáy kết cấu áo đường đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$.

- Nền đường đắp: Đắp bằng đất đồi đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; mái taluy nền đắp 1/1,5. Đoạn nền đường yếu (sinh lún), tiến hành đào xử lý và đắp hoàn trả bằng đất đồi đảm bảo độ chặt $K \geq 95$. Đoạn đắp cao, dọc suối mái taluy được kè gia cố. Kết cấu gia cố mái và chân khay bằng bê tông xi măng (BTXM) M200.

9.4. Mặt cắt ngang: Nền đường $B_n = 4,0m$; mặt đường $B_m = 3,0m$; chiều rộng lề đường $B_l = 2 \times 0,5m = 1,0m$; độ dốc ngang mặt đường $i = 2\%$, lề đường đất $i = 4\%$; những đoạn gia cố rãnh dọc lề được gia cố đến mép rãnh, kết cấu như kết cấu mặt đường.

9.5. Kết cấu áo đường: Mặt đường bằng BTXM M300 dày 22cm trên lớp lót nilon tái sinh.

9.6. Công trình thoát nước:

a) Thoát nước mặt đường: Bằng chảy tỏa và rãnh dọc.

Rãnh đất hình thang tiết diện $(40+100) \times 40cm$, đoạn nền đá rãnh hình tam giác tiết diện $(100 \times 40)cm$; những đoạn có độ dốc lớn $\geq 6\%$, địa chất dễ xói lở, rãnh được gia cố bằng BTXM M200; các vị trí nền đường hẹp, điều chỉnh rãnh chữ nhật kích thước lòng rãnh $B \times H = 30 \times 40cm$.

b) Công trình thoát nước ngang: Xây dựng mới tổng số 45 cống, tràn, gồm: 01 tràn liên hợp cống bản $KĐ = 2 \times 1,5m$; 02 cống bản $KĐ = 3,4m$; 02 cống bản $KĐ = 2,4m$; 07 cống bản $KĐ = 1,5m$; 33 cống bản $KĐ = 1,0m$. Chiều dài cống bằng chiều rộng nền đường, chiều rộng tràn $B_{tr} = 6m$. Kết cấu bằng BTXM và bê tông cốt thép, móng đặt trên nền thiên nhiên.

9.7. Điểm tránh xe: Các điểm tránh xe được thiết kế khoảng cách trung

bình 500m/1 điểm, đoạn có độ dốc dọc lớn ($i \geq 10\%$) bổ sung khoảng cách từ (100-150)m/1 điểm; chiều dài đoạn tránh xe $L = 12m$ kể cả đoạn vượt nối, chiều rộng mặt đường 5,5m vượt về mặt 3,0m; kết cấu mặt đường như trên tuyến.

9.8. An toàn giao thông: Bố trí hệ thống an toàn giao thông trên tuyến tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.

(chi tiết có hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi kèm theo).

10. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm C, công trình giao thông, cấp IV.

11. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở).

12. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định tại Công văn số 5599/SGTVT-TĐKHKT ngày 25/9/2023 của Sở Giao thông vận tải.

13. Tổng mức đầu tư: 34.942.000.000 đồng *(Ba mươi bốn tỷ, chín trăm bốn mươi hai triệu đồng)*; trong đó:

- Chi phí xây dựng:	27.583.000.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án:	637.000.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	1.966.000.000 đồng.
- Chi phí khác:	251.000.000 đồng.
- Chi phí dự phòng:	4.505.000.000 đồng.

(chi tiết có phụ lục kèm theo)

14. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Nguồn sự nghiệp kinh tế và các nguồn sự nghiệp khác trong dự toán ngân sách tỉnh giai đoạn 2022 - 2024.

15. Thời gian thực hiện: Năm 2023 - 2024.

16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Không.

17. Hình thức quản lý dự án: Thực hiện theo Công văn số 16750/UBND-CN ngày 09/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận áp dụng hình thức quản lý dự án đối với dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về nội dung hồ sơ dự án trình thẩm định, phê duyệt.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 5599/SGTVT-TĐKHKT ngày 25/9/2023.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Lang Chánh; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

**Dự án: Cải tạo hệ thống đường từ Trạm bảo vệ rừng số 4 đi Làng Thiện (đội 5 cũ)
kết hợp tuần tra, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng thuộc xã Trí Nang,
huyện Lang Chánh**

*(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	DIỄN GIẢI	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	Chi phí xây dựng	Dự toán chi tiết	27.583.000.000
II	Chi phí quản lý dự án	2,505% x 25.427.727.094	637.000.000
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Cộng 1 - 14	1.966.000.000
1	Chi phí khảo sát lập báo cáo NCKT	Theo QĐ số 138/QĐ-SNN&PTNT ngày 17/4/2023	492.328.836
2	Chi phí lập NVKS lập báo cáo NCKT	Theo HĐ số 05/2023/HĐ-TVLNV ngày 07/4/2023	13.775.000
3	Chi phí giám sát KS lập báo cáo NCKT	Theo QĐ số 138/QĐ-SNN&PTNT ngày 17/4/2023	13.054.605
4	Chi phí khảo sát bước thiết kế BVTC	Tạm khái toán	200.000.000
5	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước TKBVTC	3% x 1,08 x 185.185.185	6.000.000
6	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	1,22% x 1,08 x 25.427.727.094	335.035.733
7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,139% x 1,08 x 25.427.727.094	38.172.104
8	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,134% x 1,08 x 25.427.727.094	36.799.006
9	Chi phí lập HSMT, ĐGHSDT tư vấn	0,812% x 1,08 x 1.709.308.208	14.998.072
10	Chi phí lập HSMT, ĐG HSDT thi công XD	0,218% x 1,08 x 25.427.727.094	59.867.041
11	Chi phí giám sát thi công	2,623% x 1,08 x 25.427.727.094	720.326.825
12	Chi phí giám sát công tác khảo sát	4,072% x 1,08 x 185.185.185	8.144.000
13	Chi phí thẩm định HSMT, KQLCNT gói thầu thi công	0,10% x 25.427.727.094	25.427.727
14	Chi phí thẩm định HSMT, KQLCNT các gói thầu tư vấn	0,10% x 1.709.308.208	1.851.852

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	DIỄN GIẢI			GIÁ TRỊ SAU THUẾ
IV	Chi phí khác	Cộng 1 - 5			251.000.000
1	Phí thẩm định dự án đầu tư XD	0,016%	x 0,5 x	34.942.000.000	2.847.773
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt Quyết toán	0,327%	x 0,5 x	30.437.000.000	49.810.151
3	Chi phí kiểm toán độc lập	0,529%	x 1,08 x	30.437.000.000	173.728.309
4	Phí thẩm định thiết kế xây dựng	0,097%	x 0,5 x	25.427.727.094	12.332.448
5	Phí thẩm định dự toán xây dựng	0,093%	x 0,5 x	25.427.727.094	11.823.893
V	Chi phí dự phòng	Cộng 1 - 2			4.505.000.000
1	Dự phòng khối lượng phát sinh	10%	x	30.437.000.000	3.043.700.000
2	Dự phòng trượt giá	4,8%	x	30.437.000.000	1.460.976.000
	Tổng mức đầu tư (làm tròn)	(I+II+III+IV+V)			34.942.000.000